

Số: /TB-UBND

Trung Thành, ngày tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

**Về việc công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện
không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên;

Ủy ban nhân dân phường Trung Thành thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.

(Có Phụ lục danh mục TTHC kèm theo)

UBND phường Trung Thành thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy - HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- Các phòng chuyên môn, TTPVHCC, TTDVTT thuộc UBND phường;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn phường;
- Tổ trưởng các TDP trên địa bàn phường;
- Trang TTĐT phường;
- Lưu: VT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Mạnh Tài

Phục lục
Danh mục thủ tục hành chính thực hiện
không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND phường Trung Thành)

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
	I	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Nguyên				
1	1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009.748	Đầu tư tại Việt Nam	x	
2	2	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1.009.755	Đầu tư tại Việt Nam	x	
3	3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009.756	Đầu tư tại Việt Nam	x	
4	4	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1.009.770	Đầu tư tại Việt Nam	x	
5	5	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1.009.775	Đầu tư tại Việt Nam	x	
6	6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1.009.759	Đầu tư tại Việt Nam	x	
7	7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1.009.760	Đầu tư tại Việt Nam	x	
8	8	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1.009.771	Đầu tư tại Việt Nam	x	
9	9	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1.009.772	Đầu tư tại Việt Nam	x	
10	10	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009.774	Đầu tư tại Việt Nam	x	
11	11	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009.773	Đầu tư tại Việt Nam	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
12	12	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009.776	Đầu tư tại Việt Nam	x	
13	13	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009.777	Đầu tư tại Việt Nam	x	
14	14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002.725	Đầu tư tại Việt Nam	x	
15	15	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002.726	Đầu tư tại Việt Nam	x	
16	16	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	2.002.727	Đầu tư tại Việt Nam	x	
17	17	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002.728	Quản lý KCN, KKT	x	
18	18	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	2.002.731	Quản lý KCN, KKT	x	
19	19	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002.729	Quản lý KCN, KKT	x	
20	20	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	2.002.732	Quản lý KCN, KKT	x	
21	21	Thủ tục hỗ trợ chi phí	1.014.316	Hỗ trợ đầu tư	x	
	II	CÔNG AN TỈNH				
22	1	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H55	Công dân Việt Nam	x	
23	2	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H55	Công dân Việt Nam	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
24	3	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H55	Công dân Việt Nam	x	
	III	SỞ CÔNG THƯƠNG				
25	1	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
26	2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
27	3	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013398.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
28	4	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
29	5	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
30	6	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
31	7	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.001292.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
32	8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000591.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	X	
33	9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	X	
34	10	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H55	An toàn thực phẩm	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
35	11	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951.H55	An toàn thực phẩm	X	
36	12	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H55	An toàn thực phẩm	X	
37	13	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860.H55	An toàn thực phẩm	X	
38	14	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595.H55	An toàn thực phẩm	X	
39	15	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929.H55	An toàn thực phẩm	X	
40	16	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117.H55	An toàn thực phẩm	X	
41	17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H55	An toàn thực phẩm	X	
42	18	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140.H55	An toàn vệ sinh lao động	X	
43	19	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066.H55	An toàn vệ sinh lao động	X	
44	20	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X	
45	21	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	
46	22	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	
47	23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
48	24	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2.000046.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	
49	25	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	
50	26	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X	
51	27	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	X	
52	28	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H55	Công nghiệp nặng	X	
53	29	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
54	30	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
55	31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
56	32	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
57	33	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
58	34	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
59	35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
60	36	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
61	37	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
62	38	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
63	39	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
64	40	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
65	41	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	1.001.335	Công nghiệp tiêu dùng	X	
66	42	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013987.H55	Dầu khí	X	
67	43	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H55	Điện	X	
68	44	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H55	Điện	X	
69	45	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.H55	Điện	X	
70	46	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.H55	Điện	X	
71	47	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H55	Điện	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
72	48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H55	Điện	X	
73	49	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H55	Điện	X	
74	50	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.H55	Điện	X	
75	51	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H55	Điện	X	
76	52	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H55	Điện lực	X	
77	53	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H55	Điện lực	X	
78	54	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005.H55	Điện lực	X	
79	55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.H55	Điện lực	X	
80	56	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H55	Điện lực	X	
81	57	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.0 0.H55	Giám định thương mại	X	
82	58	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.0 0.H55	Giám định thương mại	X	
83	59	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	
84	60	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	
85	61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
86	62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	
87	63	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	
88	64	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.0 0.H55	Hóa chất	X	
89	65	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H55	Hóa chất	X	
90	66	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H55	Hóa chất	X	
91	67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H55	Hóa chất	X	
92	68	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820.H55	Hóa chất	X	
93	69	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775.H55	Hóa chất	X	
94	70	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585.H55	Hóa chất	X	
95	71	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	1.003724.H55	Hóa chất	X	
96	72	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	2.001722.H55	Hóa chất	X	
97	73	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.004031.H55	Hóa chất	X	
98	74	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431.H55	Hóa chất	X	
99	75	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H55	Hóa chất	X	
100	76	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429.H55	Hóa chất	X	
101	77	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430.H55	Hóa chất	X	
102	78	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431.H55	Hóa chất	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
103	79	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012432.H55	Hóa chất	X	
104	80	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433.H55	Hóa chất	X	
105	81	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434.H55	Hóa chất	X	
106	82	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438.H55	Hóa chất	X	
107	83	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439.H55	Hóa chất	X	
108	84	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012440.H55	Hóa chất	X	
109	85	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441.H55	Hóa chất	X	
110	86	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442.H55	Hóa chất	X	
111	87	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012443.H55	Hóa chất	X	
112	88	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652.H55	Khoáng sản	X	
113	89	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125.H55	Khoáng sản	X	
114	90	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014126.H55	Khoáng sản	X	
115	91	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014127.H55	Khoáng sản	X	
116	92	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147.H55	Khoa học công nghệ	X	
117	93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
118	94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
119	95	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
120	96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
121	97	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
122	98	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
123	99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
124	100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
125	101	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
126	102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
127	103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
128	104	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
129	105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
130	106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
131	107	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
132	108	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
133	109	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
134	110	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
135	111	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
136	112	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
137	113	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
138	114	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
139	115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
140	116	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
141	117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H55	Kinh doanh khí	X	
142	118	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000491.H55	Kinh doanh khí	X	
143	119	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000510.H55	Kinh doanh khí	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
144	120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H55	Kinh doanh khí	X	
145	121	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.000649.H55	Kinh doanh khí	X	
146	122	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005372.H55	Kinh doanh khí	X	
147	123	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H55	Kinh doanh khí	X	
148	124	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2.000146.H55	Kinh doanh khí	X	
149	125	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000387.H55	Kinh doanh khí	X	
150	126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000475.H55	Kinh doanh khí	X	
151	127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000455.H55	Kinh doanh khí	X	
152	128	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000742.H55	Kinh doanh khí	X	
153	129	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2.000304.H55	Kinh doanh khí	X	
154	130	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000709.H55	Kinh doanh khí	X	
155	131	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000704.H55	Kinh doanh khí	X	
156	132	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
157	133	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
158	134	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
159	135	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
160	136	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
161	137	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
162	138	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
163	139	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
164	140	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
165	141	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
166	142	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
167	143	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
168	144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
169	145	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
170	146	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
171	147	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
172	148	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
173	149	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
174	150	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
175	151	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
176	152	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
177	153	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
178	154	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
179	155	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
180	156	Cấp Giấy phép phân phối rượu	1.003977.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
181	157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	1.005376.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
182	158	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	1.003101.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
183	159	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
184	160	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
185	161	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
186	162	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.H55	Nghề thủ công mỹ nghệ	X	
187	163	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.0 0.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
188	164	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.0 0.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
189	165	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.0 0.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
190	166	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.0 0.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
191	167	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
192	168	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
193	169	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X	
194	170	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X	
195	171	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390.H55	Thương mại điện tử	X	
196	172	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H55	Thương mại điện tử	X	
197	173	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243.H55	Thương mại điện tử	X	
198	174	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng TMĐT bán hàng	1.002968.H55	Thương mại điện tử	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
199	175	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về website TMĐT bán hàng	1.000758.H55	Thương mại điện tử	X	
200	176	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT	1.000799.H55	Thương mại điện tử	X	
201	177	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
202	178	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
203	179	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
204	180	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
205	181	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
206	182	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
207	183	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
208	184	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
209	185	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
210	186	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
211	187	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
212	188	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
213	189	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
214	190	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
215	191	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
216	192	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
217	193	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
218	194	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
219	195	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	
220	196	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.0 0.H55	Thương mại quốc tế	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
221	197	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X	
222	198	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H55	Thương mại quốc tế	X	
223	199	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361.H55	Thương mại quốc tế	X	
224	200	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H55	Thương mại quốc tế	X	
225	201	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358.H55	Thương mại quốc tế	X	
226	202	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168.H55	Thương mại quốc tế	X	
227	203	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
228	204	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
229	205	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
230	206	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
231	207	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
232	208	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
233	209	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
234	210	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
235	211	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X	
236	212	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1013126.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X	
237	213	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	1013127.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X	
238	214	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.000.00.0 0.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
239	215	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.0 0.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
240	216	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.000.00.0 0.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
241	217	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.000.00.0 0.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
242	218	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434.000.00.0 0.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
243	219	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
244	220	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
245	221	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
246	222	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
247	223	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X	
248	224	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	1.000.421	Xuất nhập khẩu	X	
249	225	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778.H55	Xuất nhập khẩu	X	
250	226	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1013779.H55	Xuất nhập khẩu	X	
251	227	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H55	Xuất nhập khẩu	X	
252	228	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350.H55	Xuất nhập khẩu	X	
253	229	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405.H55	Xuất nhập khẩu	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
254	230	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406.H55	Xuất nhập khẩu	X	
255	231	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H55	Xuất nhập khẩu	X	
256	232	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957.H55	Xuất nhập khẩu	X	
257	233	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H55	Xuất nhập khẩu	X	
258	234	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	1.013991.H55	Xuất nhập khẩu	X	
259	235	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1.000477.H55	Xuất nhập khẩu	X	
260	236	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H55	Xuất nhập khẩu	X	
261	237	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758.H55	Xuất nhập khẩu	X	
262	238	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363.H55	Xuất nhập khẩu	X	
263	239	Thủ tục Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181.H55	Xuất nhập khẩu	X	
264	240	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155.H55	Xuất nhập khẩu	X	
265	241	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400.H55	Xuất nhập khẩu	X	
266	242	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890.H55	Xuất nhập khẩu	X	
267	243	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001238.H55	Xuất nhập khẩu	X	
268	244	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001104.H55	Xuất nhập khẩu	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
269	245	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.004191.H55	Xuất nhập khẩu	X	
270	246	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551.H55	Xuất nhập khẩu	X	
271	247	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264.H55	Xuất nhập khẩu	X	
272	248	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119.H55	Xuất nhập khẩu	X	
273	249	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665.H55	Xuất nhập khẩu	X	
274	250	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695.H55	Xuất nhập khẩu	X	
275	251	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603.H55	Xuất nhập khẩu	X	
276	252	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432.H55	Xuất nhập khẩu	X	
277	253	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303.H55	Xuất nhập khẩu	X	
278	254	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694.H55	Xuất nhập khẩu	X	
279	255	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676.H55	Xuất nhập khẩu	X	
280	256	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H55	Xuất nhập khẩu	X	
281	257	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686.H55	Xuất nhập khẩu	X	
282	258	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664.H55	Xuất nhập khẩu	X	
283	259	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431.H55	Xuất nhập khẩu	X	
284	260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H55	Xuất nhập khẩu	X	
285	261	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490.H55	Xuất nhập khẩu	X	
286	262	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H55	Xuất nhập khẩu	X	
287	263	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59	1.000430.H55	Xuất nhập khẩu	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
288	264	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO	1.000398.H55	Xuất nhập khẩu	X	
289	265	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru	1.003477.H55	Xuất nhập khẩu	X	
290	266	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H55	Xuất nhập khẩu	X	
291	267	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela	1.002960.H55	Xuất nhập khẩu	X	
292	268	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298.H55	Xuất nhập khẩu	X	
293	269	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	1.001370.H55	Xuất nhập khẩu	X	
294	270	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380.H55	Xuất nhập khẩu	X	
295	271	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.001383.H55	Xuất nhập khẩu	X	
296	272	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H55	Xuất nhập khẩu	X	
297	273	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H55	Xuất nhập khẩu	X	
298	274	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	1.007968.H55	Xuất nhập khẩu	X	
299	275	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361.H55	Xuất nhập khẩu	X	
300	276	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H55	Xuất nhập khẩu	X	
301	277	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H55	Xuất nhập khẩu	X	
302	278	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H55	Xuất nhập khẩu	X	
303	279	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H55	Xuất nhập khẩu	X	
304	280	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
305	281	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	X	
306	282	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366.H55	Xuất nhập khẩu	X	
307	283	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882.H55	Xuất nhập khẩu	X	
308	284	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
309	285	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
310	286	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
311	287	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
312	288	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
313	289	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.0 0.H55	Xúc tiến thương mại	X	
314	290	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.H55	Xúc tiến thương mại	X	
315	291	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002606.H55	Xúc tiến thương mại	X	
316	292	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002605.H55	Xúc tiến thương mại	X	
317	293	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002607.H55	Xúc tiến thương mại	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
318	294	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.H55	Xúc tiến thương mại	X	
319	295	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H55	Xúc tiến thương mại	X	
320	296	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H55	Xúc tiến thương mại	X	
321	297	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	X	
322	298	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	X	
323	299	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.0 0.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X	
324	300	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H55	Cụm công nghiệp	X	
325	301	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
326	302	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000206.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X	
327	303	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X	
328	304	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.000.00.0 0.H55	Công nghiệp địa phương	X	
329	305	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
330	306	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	
331	307	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.0 0.H55	Kinh doanh khí	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
332	308	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
333	309	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
334	310	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
335	311	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
336	312	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
337	313	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.0 0.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X	
338	314	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.0 0.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
339	315	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.0 0.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
340	316	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.0 0.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X	
341	317	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X	
342	318	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X	
	III	SỞ DÂN TỘC, TÔN GIÁO				

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
343	1	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1012629	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
344	2	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tín	1012628	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
345	3	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1014339	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
346	4	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1012659	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
347	5	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1012658	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
348	6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x	
349	7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	1012656	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
350	8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	1012653	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
351	9	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012648	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
352	10	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1012646	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
353	11	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012645	Tín ngưỡng tôn giáo	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
354	12	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1012644	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
355	13	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	1012616	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
356	14	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1012607	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
357	15	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1012606	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
358	16	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1012605	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
359	17	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012655	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
360	18	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam		Tín ngưỡng tôn giáo	x	
361	19	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1012639	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
362	20	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1012637	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
363	21	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012672	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
364	22	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012661	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
365	23	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012641	Tín ngưỡng tôn giáo	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
366	24	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1012632	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
367	25	Công nhận người có uy tín	1.012.222	Công tác dân tộc	x	
368	26	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012.223	Công tác dân tộc	x	
369	27	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1012592	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
370	28	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1012591	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
371	29	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012585	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
372	30	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1012590	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
373	31	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1012584	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
374	32	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1012582	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
375	33	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1013796	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
376	34	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1013797	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
377	35	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1013798	Tín ngưỡng tôn giáo	x	
	IV	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
378	1	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
379	2	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
380	3	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)	1.005090.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
381	4	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944.H55	Giáo dục trung học	X	
382	5	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953.H55	Giáo dục trung học	X	
383	6	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954.H55	Giáo dục trung học	X	
384	7	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955.H55	Giáo dục trung học	X	
385	8	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956.H55	Giáo dục trung học	X	
386	9	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
387	10	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
388	11	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
389	12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
390	13	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
391	14	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	1.013759.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
392	15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
393	16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
394	17	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013760.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
395	18	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013763.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
396	19	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013761.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
397	20	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	1.010927.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
398	21	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013762.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
399	22	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
400	23	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
401	24	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	1.010593.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
402	25	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
403	26	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010595.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
404	27	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010596.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
405	28	Công nhận Giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	2.000632.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
406	29	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001959.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
407	30	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013764.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
408	31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
409	32	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
410	33	Đổi tên trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
411	34	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
412	35	Giải thể Trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
413	36	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
414	37	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.000.00.0 0.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
415	38	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2.000130.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
416	39	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1.000159.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
417	40	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013751.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
418	41	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	1.013752.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
419	42	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013753.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
420	43	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1.013754.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
421	44	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
422	45	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000316.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
423	46	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000317.H55	Giáo dục thường xuyên	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
424	47	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
425	48	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013755.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
426	49	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	1.013756.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
427	50	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013757.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
428	51	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	1.013758.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
429	52	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
430	53	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
431	54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
432	55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
433	56	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.0 0.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
434	57	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.0 0.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
435	58	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
436	59	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.0 0.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
437	60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
438	61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
439	62	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
440	63	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
441	64	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
442	65	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
443	66	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
444	67	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
445	68	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
446	69	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
447	70	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
448	71	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.0 0.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X	
449	72	Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.0 0.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X	
450	73	Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.0 0.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X	
451	74	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.0 0.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X	
452	75	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
453	76	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
454	77	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
455	78	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
456	79	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
457	80	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
458	81	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
459	82	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
460	83	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập	1.014333.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
461	84	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014334.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
462	85	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002811.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
463	86	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002812.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
464	87	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	2.002813.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
465	88	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
466	89	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
467	90	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
468	91	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
469	92	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
470	93	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
471	94	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
472	95	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
473	96	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
474	97	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
475	98	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
476	99	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.0 0.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
477	100	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2.000545.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
478	101	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.013767.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
479	102	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008720.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
480	103	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008721.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
481	104	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2.000729.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
482	105	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000451.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
483	106	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000680.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
484	107	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1.001501.H55	Đào tạo với nước ngoài	X	
485	108	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
486	109	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
487	110	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
488	111	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
489	112	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
490	113	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
491	114	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
492	115	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	1.013338.H55	Lĩnh vực thi, tuyển sinh	X	
493	116	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	3.000465.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X	
494	117	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	3.000466.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X	
495	118	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.0 0.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
496	119	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H55	Giáo dục mầm non	X	
497	120	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.0 0.H55	Giáo dục mầm non	X	
498	121	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.0 0.H55	Giáo dục mầm non	X	
499	122	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.0 0.H55	Giáo dục mầm non	X	
500	123	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012962.H55	Giáo dục mầm non	X	
501	124	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
502	125	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
503	126	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
504	127	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
505	128	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
506	129	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tiểu học	X	
507	130	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.H55	Giáo dục trung học	X	
508	131	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H55	Giáo dục trung học	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
509	132	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966.H55	Giáo dục trung học	X	
510	133	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H55	Giáo dục trung học	X	
511	134	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012968.H55	Giáo dục trung học	X	
512	135	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
513	136	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
514	137	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
515	138	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
516	139	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
517	140	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.0 0.H55	Giáo dục trung học	X	
518	141	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
519	142	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
520	143	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
521	144	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
522	145	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
523	146	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.0 0.H55	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
524	147	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1.014.335	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
525	148	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1.014.336	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
526	149	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học, trường trung học cơ sở, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1.014.337	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	
527	150	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
528	151	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.H55	Giáo dục thường xuyên	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
529	152	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
530	153	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.H55	Giáo dục thường xuyên	X	
531	154	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
532	155	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2.002284.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X	
533	156	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
534	157	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
535	158	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
536	159	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
537	160	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
538	161	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
539	162	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
540	163	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.H55	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X	
541	164	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X	
542	165	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X	
	V	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
543	1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.H55	Di sản văn hóa	x	
544	2	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.H55	Di sản văn hóa	x	
545	3	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.H55	Di sản văn hóa	x	
546	4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.H55	Di sản văn hóa	x	
547	5	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.H55	Di sản văn hóa	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
548	6	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.H55	Di sản văn hóa	x	
549	7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.H55	Di sản văn hóa	x	
550	8	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.H55	Di sản văn hóa	x	
551	9	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.H55	Di sản văn hóa	x	
552	10	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.H55	Di sản văn hóa	x	
553	11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.H55	Di sản văn hóa	x	
554	12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.H55	Di sản văn hóa	x	
555	13	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.H55	Di sản văn hóa	x	
556	14	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456.H55	Di sản văn hóa	x	
557	15	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591.H55	Di sản văn hóa	x	
558	16	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801.H55	Di sản văn hóa	x	
559	17	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014218.H55	Di sản văn hóa	x	
560	18	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014217.H55	Di sản văn hóa	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
561	19	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.003784.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
562	20	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1.003743. H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
563	21	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x	
564	22	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
565	23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
566	24	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
567	25	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
568	26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
569	27	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
570	28	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
571	29	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
572	30	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
573	31	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
574	32	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
575	33	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
576	34	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x	
577	35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029.H55	Văn hóa cơ sở	x	
578	36	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.H55	Văn hóa cơ sở	x	
579	37	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963.H55	Văn hóa cơ sở	x	
580	38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.H55	Văn hóa cơ sở	x	
581	39	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
582	40	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
583	41	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
584	42	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x	
585	43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003676.H55	Văn hóa cơ sở	x	
586	44	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003654.H55	Văn hóa cơ sở	x	
587	45	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012080.H55	Gia đình	x	
588	46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012081.H55	Gia đình	x	
589	47	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012082.H55	Gia đình	x	
590	48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.006412.H55	Hợp tác quốc tế	x	
591	49	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.	1.001082.H55	Hợp tác quốc tế	x	
592	50	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001091.H55	Hợp tác quốc tế	x	
593	51	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454.H55	Điện ảnh	x	
594	52	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001376.H55	Thi đua khen thưởng	x	
595	53	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001108.H55	Thi đua khen thưởng	x	
596	54	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H55	Thi đua khen thưởng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
597	55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H55	Thi đua khen thưởng	x	
598	56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871.H55	Thi đua khen thưởng	x	
599	57	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564.H55	Thi đua khen thưởng	x	
600	58	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.H55	Thể dục thể thao	x	
601	59	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.H55	Thể dục thể thao	x	
602	60	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.H55	Thể dục thể thao	x	
603	61	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.H55	Thể dục thể thao	x	
604	62	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.H55	Thể dục thể thao	x	
605	63	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445. H55	Thể dục thể thao	x	
606	64	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396 H55	Thể dục thể thao	x	
607	65	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.H55	Thể dục thể thao	x	
608	66	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.H55	Thể dục thể thao	x	
609	67	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.H55	Thể dục thể thao	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
610	68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.H55	Thể dục thể thao	x	
611	69	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.H55	Thể dục thể thao	x	
612	70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.H55	Thể dục thể thao	x	
613	71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560.H55	Thể dục thể thao	x	
614	72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.H55	Thể dục thể thao	x	
615	73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.H55	Thể dục thể thao	x	
616	74	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.H55	Thể dục thể thao	x	
617	75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.H55	Thể dục thể thao	x	
618	76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.H55	Thể dục thể thao	x	
619	77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801.H55	Thể dục thể thao	x	
620	78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards&Snooker	1.000863.H55	Thể dục thể thao	x	
621	79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.H55	Thể dục thể thao	x	
622	80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.H55	Thể dục thể thao	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
623	81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.H55	Thể dục thể thao	x	
624	82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.H55	Thể dục thể thao	x	
625	83	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163.H55	Thể dục thể thao	x	
626	84	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.H55	Thể dục thể thao	x	
627	85	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.H55	Thể dục thể thao	x	
628	86	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	1.000594.H55	Thể dục thể thao	x	
629	87	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.H55	Thể dục thể thao	x	
630	88	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.H55	Thể dục thể thao	x	
631	89	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644.H55	Thể dục thể thao	x	
632	90	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.H55	Thể dục thể thao	x	
633	91	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.H55	Du lịch	x	
634	92	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.00161.H55	Du lịch	x	
635	93	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.H55	Du lịch	x	
636	94	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001,622	Du lịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
637	95	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.H55	Du lịch	x	
638	96	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.H55	Du lịch	x	
639	97	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.H55.	Du lịch	x	
640	98	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.H55	Du lịch	x	
641	99	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.H55	Du lịch	x	
642	100	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.H55	Du lịch	x	
643	101	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.H55	Du lịch	x	
644	102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.H55	Du lịch	x	
645	103	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.H55	Du lịch	x	
646	104	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.H55	Du lịch	x	
647	105	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.H55	Du lịch	x	
648	106	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.H55	Du lịch	x	
649	107	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.H55	Du lịch	x	
650	108	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.H55	Du lịch	x	
651	109	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.H55	Du lịch	x	
652	110	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.H55	Du lịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
653	111	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.H55	Du lịch	x	
654	112	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.H55	Du lịch	x	
655	113	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.014144.H55	Du lịch	x	
656	114	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	1.003275.H55	Du lịch	x	
657	115	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.H55	Du lịch	x	
658	116	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.H55	Du lịch	x	
659	117	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014190.H55	Du lịch	x	
660	118	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014191.H55	Du lịch	x	
661	119	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014192.H55	Du lịch	x	
662	120	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
663	121	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
664	122	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
665	123	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
666	124	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
667	125	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
668	126	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.002001.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
669	127	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002738.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
670	128	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001976.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
671	129	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.001988.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
672	130	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.004508.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
673	131	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002739.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
674	132	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	2.002740.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
675	133	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002772.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
676	134	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002773.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
677	135	Cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002774.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
678	136	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
679	137	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
680	138	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
681	139	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	2.001173.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
682	140	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013781.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
683	141	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013782.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
684	142	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013783.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
685	143	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013784.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
686	144	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013785.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
687	145	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013786.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
688	146	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013787.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
689	147	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013788.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
690	148	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013789.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
691	149	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1.013790.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
692	150	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	1.014464.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
693	151	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	1.014465.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
694	152	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
695	153	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
696	154	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
697	155	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
698	156	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
699	157	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
700	158	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
701	159	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
702	160	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
703	161	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
704	162	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
705	163	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
706	164	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
707	165	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013698.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
708	166	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013699.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
709	167	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013700.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
710	168	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013701.H55	Lĩnh vực Báo chí	x	
711	169	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.H5	Lĩnh vực Báo chí	x	
712	170	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	1.004650.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
713	171	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
714	172	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
715	173	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666. H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
716	174	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x	
717	175	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
718	176	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
719	177	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
720	178	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x	
721	179	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.H55	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	x	
722	180	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
723	181	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
724	182	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014310.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x	
725	183	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014312.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x	
726	184	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.014504.H55	Lĩnh vực văn hóa	x	
727	185	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H55	Gia đình	x	
728	186	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H55	Gia đình	x	
	VI	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ				
729	1	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014391.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
730	2	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014389.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
731	3	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
732	4	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014392.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
733	5	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.014390.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
734	6	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1.014444.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
735	7	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
736	8	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1.014383.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
737	9	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
738	10	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
739	11	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.014388.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
740	12	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển	1.014393.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
741	13	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	1.014394.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
742	14	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1.014446.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
743	15	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
744	16	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
745	17	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
746	18	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
747	19	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
748	20	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.012353.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
749	21	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
750	22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1.014445.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
751	23	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
752	24	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
753	25	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
754	26	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
755	27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.0 0.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
756	28	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
757	29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
758	30	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
759	31	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
760	32	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
761	33	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
762	34	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
763	35	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
764	36	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
765	37	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
766	38	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
767	39	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	1.013944.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
768	40	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
769	41	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
770	42	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013940.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
771	43	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
772	44	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
773	45	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
774	46	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014438.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
775	47	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1.014439. H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
776	48	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1.014440.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
777	49	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1.014431.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
778	50	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014432.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
779	51	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1.014433.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
780	52	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1.014435.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
781	53	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014436.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
782	54	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1.014437.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
783	55	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1.014451.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
784	56	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo	1.014452.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
785	57	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.014459.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
786	58	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.014460.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
787	59	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.014461.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
788	60	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay	1.014453.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
789	61	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher	1.014454.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x	
790	62	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014.525	Hoạt động khoa học và công nghệ		
791	63	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.014.526	Hoạt động khoa học và công nghệ		
792	64	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
793	65	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
794	66	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
795	67	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
796	68	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
797	69	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
798	70	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.0 0.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
799	71	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
800	72	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
801	73	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
802	74	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014204.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
803	75	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
804	76	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
805	77	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x	
806	78	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
807	79	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
808	80	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
809	81	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
810	82	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
811	83	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
812	84	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
813	85	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
814	86	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
815	87	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
816	88	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
817	89	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	2.002253.000.00.0 0.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
818	90	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
819	91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
820	92	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000452.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
821	93	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
822	94	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
823	95	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
824	96	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	3.000474.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
825	97	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
826	98	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
827	99	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
828	100	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
829	101	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
830	102	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
831	103	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
832	104	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
833	105	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
834	106	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
835	107	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
836	108	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
837	109	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
838	110	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
839	111	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
840	112	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	3.000488.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
841	113	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
842	114	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
843	115	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
844	116	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
845	117	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
846	118	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
847	119	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
848	120	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
849	121	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
850	122	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
851	123	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
852	124	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x	
853	125	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
854	126	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
855	127	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
856	128	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
857	129	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
858	130	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
859	131	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
860	132	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
861	133	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
862	134	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H55	Sở hữu trí tuệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
863	135	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
864	136	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
865	137	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1.013919.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
866	138	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
867	139	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
868	140	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
869	141	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
870	142	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
871	143	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
872	144	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
873	145	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H55	Sở hữu trí tuệ	x	
874	146	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972.H55	Sở hữu trí tuệ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
875	147	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888.H55	Viễn thông và Internet	x	
876	148	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902.H55	Viễn thông và Internet	x	
877	149	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H55	Viễn thông và Internet	x	
878	150	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H55	Viễn thông và Internet	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
879	151	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H55	Viễn thông và Internet	x	
880	152	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H55	Viễn thông và Internet	x	
881	153	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H55	Viễn thông và Internet	x	
882	154	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H55	Viễn thông và Internet	x	
883	155	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877.H55	Viễn thông và Internet	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
884	156	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885.H55	Viễn thông và Internet	x	
885	157	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H55	Viễn thông và Internet	x	
886	158	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897.H55	Viễn thông và Internet	x	
887	159	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013907.H55	Viễn thông và Internet	x	
888	160	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H55	Viễn thông và Internet	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
889	161	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H55	Viễn thông và Internet	x	
890	162	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H55	Viễn thông và Internet	x	
891	163	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899.H55	Viễn thông và Internet	x	
892	164	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013901.H55	Viễn thông và Internet	x	
893	165	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H55	Viễn thông và Internet	x	
894	166	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905.H55	Viễn thông và Internet	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
895	167	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H55	Viễn thông và Internet	x	
896	168	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915.H55	Viễn thông và Internet	x	
897	169	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H55	Viễn thông và Internet	x	
898	170	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H55	Viễn thông và Internet	x	
899	171	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
900	172	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
901	173	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
902	174	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
903	175	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
904	176	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002791.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
905	177	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
906	178	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
907	179	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H55	Tần số vô tuyến điện	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
908	180	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
909	181	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
910	182	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
911	183	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
912	184	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
913	185	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
914	186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
915	187	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
916	188	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
917	189	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
918	190	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H55	Tần số vô tuyến điện	x	
919	191	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	1.004470.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
920	192	Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh	1.003659.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
921	193	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
922	194	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
923	195	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
924	196	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
925	197	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.0 0.H55	Bưu chính	x	
	VII	SỞ NỘI VỤ				
926	1	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
927	2	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
928	3	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
929	4	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
930	5	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
931	6	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.0 0.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
932	7	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
933	8	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
934	9	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
935	10	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
936	11	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
937	12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
938	13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
939	14	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
940	15	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
941	16	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.0 0.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
942	17	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
943	18	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
944	19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
945	20	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
946	21	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
947	22	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
948	23	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
949	24	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
950	25	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
951	26	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
952	27	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
953	28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.000.00.0 0.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
954	29	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
955	30	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
956	31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
957	32	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
958	33	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
959	34	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
960	35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
961	36	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
962	37	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
963	38	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H55	Người có công	x	
964	39	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	1.013746.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
965	40	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	1.013747.H55	Người có công	x	
966	41	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	1.013748.H55	Người có công	x	
967	42	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H55	Người có công	x	
968	43	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
969	44	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
970	45	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
971	46	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
972	47	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
973	48	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.0 0.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
974	49	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
975	50	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.013723.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
976	51	Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng	2.002342.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x	
977	52	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196.H55	Việc làm	x	
978	53	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197.H55	Việc làm	x	
979	54	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198.H55	Việc làm	x	
980	55	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199.H55	Việc làm	x	
981	56	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200.H55	Việc làm	x	
982	57	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201.H55	Việc làm	x	
983	58	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động	1.001803.000.00.0	Việc làm	x	
984	59	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động	1.001823.000.00.0	Việc làm	x	
985	60	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động	1.001833.000.00.0	Việc làm	x	
986	61	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.005874.000.00.0	Việc làm	x	
987	62	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động	1.005875.000.00.0	Việc làm	x	
988	63	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
989	64	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1.011546.H55	Việc làm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
990	65	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.011547.H55	Việc làm	x	
991	66	Chấm dứt hưởng TCTN	2.001953.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
992	67	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đi	2.000178.000.00.0 0H55	Việc làm	x	
993	68	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đến	1.000401.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
994	69	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
995	70	Giải quyết hưởng TCTN	1.001978.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
996	71	Tạm dừng hưởng TCTN	1.001973.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
997	72	Tiếp tục hưởng TCTN	1.001966.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
998	73	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1.000362.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
999	74	Hỗ trợ tư vấn giới thiệu việc làm	2.000148.000.00.0 0.H55	Việc làm	x	
1000	75	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1001	76	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1002	77	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt	1.009467.H55	Lao động, tiền lương	x	
1003	78	động của Hội đồng thương lượng tập thể.				

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1004	79	Thủ tục tuyển chọn kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, dự án	1.014319.H55	Lao động, tiền lương	x	
1005	80	Thủ tục tuyển chọn chuyên gia	1.014352.H55	Lao động, tiền lương	x	
1006	81	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1007	82	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1008	83	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1009	84	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1010	85	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.0 0.H55	Lao động, tiền lương	x	
1011	86	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H55	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x	
1012	87	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1013	88	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.0 0.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1014	89	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.0 0.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1015	90	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1016	91	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1017	92	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1018	93	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	1.013729.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1019	94	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1020	95	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1021	96	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1022	97	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”	1.013733.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1023	98	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội thành lập, Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012942.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1024	99	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013017.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1025	100	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012943.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1026	101	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012929.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1027	102	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1028	103	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013021.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1029	104	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013022.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1030	105	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	1.012927.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1031	106	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012946.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1032	107	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013023.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1033	108	Thủ tục cho phép hội đặt Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện	1.012947.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1034	109	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013019.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1035	110	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013020.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1036	111	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.	1.012945.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1037	112	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013018.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1038	113	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.0 0.H55	Công tác thanh niên	x	
1039	114	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.0 0.H55	Công tác thanh niên	x	
1040	115	Thủ tục thi tuyển công chức	1.012933.H55	Công chức, viên chức	x	
1041	116	Thủ tục xét tuyển công chức	1.012934.H55	Công chức, viên chức	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1042	117	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.012935.H55	Công chức, viên chức	x	
1043	118	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	x	
1044	119	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	x	
1045	120	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	x	
1046	121	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước	1.013932.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1047	122	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	1.013934.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1048	123	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt	1.013937.H55	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	x	
1049	124	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1050	125	Hội tự giải thể	1.013708.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1051	126	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1052	127	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1053	128	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1054	129	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1055	130	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1056	131	Thành lập hội	1.013703.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1057	132	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1058	133	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1059	134	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1060	135	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1061	136	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1062	137	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1063	138	Quỹ tự giải thể	1.013717.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x	
1064	139	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	x	
1065	140	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1066	141	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1067	142	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1068	143	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1069	144	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1070	145	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1071	146	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1072	147	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1073	148	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1074	149	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1075	150	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1076	151	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.0 0.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1077	152	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1078	153	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1079	154	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1080	155	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1081	156	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1082	157	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1083	158	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1084	159	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1085	160	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1086	161	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1087	162	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.0 0.H55	Người có công	x	
1088	163	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.0 0.H55	Người có công	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1089	164	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	x	
1090	165	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750.H55	Người có công	x	
1091	166	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1.014359.H55	Người có công	x	
1092	167	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x	
1093	168	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối người lao động	1.013724.H55	Việc làm	x	
1094	169	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.013725.H55	Việc làm	x	
1095	170	Thủ tục thi tuyển công chức	1.014111.H55	Công chức, viên chức	x	
1096	171	Thủ tục xét tuyển công chức	1.014113.H55	Công chức, viên chức	x	
1097	172	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.14116.H55	Công chức, viên chức	x	
1098	173	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	x	
1099	174	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	x	
1100	175	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	x	
	VIII	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG				

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1101	1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007.933	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1102	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007.932	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1103	3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007.931	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1104	4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004.363	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1105	5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004.346	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1106	6	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003.984	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1107	7	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001.236	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1108	8	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003.971	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1109	9	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004.493	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1110	10	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004.546	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1111	11	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004.524	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1112	12	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007.926	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1113	13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007.927	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1114	14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007.928	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1115	15	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007.929	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1116	16	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003.395	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	x	
1117	17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008.129	Chăn nuôi	x	
1118	18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008.126	Chăn nuôi	x	
1119	19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008.128	Chăn nuôi	x	
1120	20	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	1.008.127	Chăn nuôi	x	
1121	21	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012.832	Chăn nuôi	x	
1122	22	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012.833	Chăn nuôi	x	
1123	23	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012.834	Chăn nuôi	x	
1124	24	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012.835	Chăn nuôi	x	
1125	25	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008.122	Chăn nuôi	x	
1126	26	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000.127	Chăn nuôi	x	
1127	27	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000.128	Chăn nuôi	x	
1128	28	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000.129	Chăn nuôi	x	
1129	29	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000.130	Chăn nuôi	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1130	30	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008.124	Chăn nuôi	x	
1131	31	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008.125	Chăn nuôi	x	
1132	32	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011.031	Chăn nuôi	x	
1133	33	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011.032	Chăn nuôi	x	
1134	34	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	1.009.478	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x	
1135	35	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011.647	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	x	
1136	36	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003.618	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	
1137	37	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003.388	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	
1138	38	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003.371	Nông nghiệp (Khuyến nông)	x	
1139	39	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003.727	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1140	40	Công nhận nghề truyền thống	1.003.712	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1141	41	Công nhận làng nghề	1.003.695	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1142	42	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003.397	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1143	43	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003.524	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1144	44	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003.486	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1145	45	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị	1.011.249	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1146	46		(TTHC đặc thù)			
1147	47	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012.413	Kiểm lâm	x	
1148	48	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012.689	Kiểm lâm	x	
1149	49	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012.690	Kiểm lâm	x	
1150	50	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012.691	Kiểm lâm	x	
1151	51	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012.692	Kiểm lâm	x	
1152	52	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000.152	Kiểm lâm	x	
1153	53	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004.819	Kiểm lâm	x	
1154	54	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (<i>Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức</i>)	3.000.496	Kiểm lâm	x	
1155	55	Xác nhận bằng kê lâm sản	1.000.045	Kiểm lâm	x	
1156	56	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000.047	Kiểm lâm	x	
1157	57	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000.160	Kiểm lâm	x	
1158	58	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000.159	Kiểm lâm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1159	59	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007.918	Lâm nghiệp	x	
1160	60	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007.916	Lâm nghiệp	x	
1161	61	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000.084	Lâm nghiệp	x	
1162	62	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000.081	Lâm nghiệp	x	
1163	63	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012.921	Lâm nghiệp	x	
1164	64	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000.058	Lâm nghiệp	x	
1165	65	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000.055	Lâm nghiệp	x	
1166	66	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000.198	Lâm nghiệp	x	
1167	67	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000.071	Lâm nghiệp	x	
1168	68	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011.470	Lâm nghiệp	x	
1169	69	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012.687	Lâm nghiệp	x	
1170	70	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000.179	Lâm nghiệp	x	
1171	71	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000.180	Lâm nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1172	72	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000.501	Lâm nghiệp	x	
1173	73	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008.410	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
1174	74	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008.409	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
1175	75	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008.408	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
1176	76	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013.644	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	x	
1177	77	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001.838	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1178	78	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001.827	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1179	79	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001.241	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1180	80	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001.730	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1181	81	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trường	2.001.726	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1182	82	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003.111	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1183	83	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003.082	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1184	84	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003.058	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1185	85	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001.254	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1186	86	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002.996	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	
1187	87	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005.319	Thú y	x	
1188	88	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004.839	Thú y	x	
1189	89	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004.022	Thú y	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1190	90	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y)	2.001.064	Thú y	x	
1191	91	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002.338	Thú y	x	
1192	92	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000.873	Thú y	x	
1193	93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001.686	Thú y	x	
1194	94	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011.478	Thú y	x	
1195	95	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011.479	Thú y	x	
1196	96	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011.475	Thú y	x	
1197	97	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011.477	Thú y	x	
1198	98	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004.756	Thú y	x	
1199	99	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004.734	Thú y	x	
1200	100	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002.409	Thú y	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1201	101	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002.373	Thú y	x	
1202	102	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003.703	Thú y	x	
1203	103	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002.549	Thú y	x	
1204	104	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002.432	Thú y	x	
1205	105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013.809	Thú y	x	
1206	106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013.811	Thú y	x	
1207	107	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013.813	Thú y	x	
1208	108	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001.804	Thủy lợi	x	
1209	109	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004.427	Thủy lợi	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1210	110	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001.796	Thủy lợi	x	
1211	111	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001.795	Thủy lợi	x	
1212	112	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001.793	Thủy lợi	x	
1213	113	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004.385	Thủy lợi	x	
1214	114	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001.791	Thủy lợi	x	
1215	115	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003.921	Thủy lợi	x	
1216	116	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003.893	Thủy lợi	x	
1217	117	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003.880	Thủy lợi	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1218	118	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003.870	Thủy lợi	x	
1219	119	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003.867	Thủy lợi	x	
1220	120	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001.426	Thủy lợi	x	
1221	121	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001.401	Thủy lợi	x	
1222	122	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003.232	Thủy lợi	x	
1223	123	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003.221	Thủy lợi	x	
1224	124	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003.211	Thủy lợi	x	
1225	125	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003.203	Thủy lợi	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1226	126	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003.188	Thủy lợi	x	
1227	127	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004.918	Thủy sản	x	
1228	128	Cấp, cấp lại giấy chứng cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004.915	Thủy sản	x	
1229	129	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004.913	Thủy sản	x	
1230	130	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004.692	Thủy sản	x	
1231	131	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004.680	Thủy sản	x	
1232	132	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004.656	Thủy sản	x	
1233	133	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004.943	Thủy sản	x	
1234	134	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004.794	Thủy sản	x	
1235	135	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004.683	Thủy sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1236	136	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001.694	Thủy sản	x	
1237	137	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003.851	Thủy sản	x	
1238	138	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004.923	Thủy sản	x	
1239	139	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004.921	Thủy sản	x	
1240	140	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008.003	Trồng trọt	x	
1241	141	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011.999	Trồng trọt	x	
1242	142	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012.000	Trồng trọt	x	
1243	143	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012.001	Trồng trọt	x	
1244	144	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012.002	Trồng trọt	x	
1245	145	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012.003	Trồng trọt	x	
1246	146	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012.004	Trồng trọt	x	
1247	147	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012.074	Trồng trọt	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1248	148	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012.075	Trồng trọt	x	
1249	149	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010.090	Trồng trọt	x	
1250	150	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007.998	Trồng trọt	x	
1251	151	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012.072	Trồng trọt	x	
1252	152	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1.012.071	Trồng trọt	x	
1253	153	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012.073	Trồng trọt	x	
1254	154	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1.012.070	Trồng trọt	x	
1255	155	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012.063	Trồng trọt	x	
1256	156	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012.064	Trồng trọt	x	
1257	157	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012.062	Trồng trọt	x	
1258	158	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011.998	Trồng trọt	x	
1259	159	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng)	1.007.999	Trồng trọt	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1260	160	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại	1.007.994	Trồng trọt	x	
1261	161	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014.260	Địa chất và khoáng sản	x	
1262	162	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014.261	Địa chất và khoáng sản	x	
1263	163	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014.262	Địa chất và khoáng sản	x	
1264	164	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014.263	Địa chất và khoáng sản	x	
1265	165	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014.264	Địa chất và khoáng sản	x	
1266	166	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1.014.268	Địa chất và khoáng sản	x	
1267	167	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1.014.271	Địa chất và khoáng sản	x	
1268	168	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1.014.273	Địa chất và khoáng sản	x	
1269	169	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.257	Địa chất và khoáng sản	x	
1270	170	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.265	Địa chất và khoáng sản	x	
1271	171	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.266	Địa chất và khoáng sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1272	172	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.267	Địa chất và khoáng sản	x	
1273	173	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.269	Địa chất và khoáng sản	x	
1274	174	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.014.270	Địa chất và khoáng sản	x	
1275	175	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	1.014.272	Địa chất và khoáng sản	x	
1276	176	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014.274	Địa chất và khoáng sản	x	
1277	177	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1.014.276	Địa chất và khoáng sản	x	
1278	178	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014.277	Địa chất và khoáng sản	x	
1279	179	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1.014.278	Địa chất và khoáng sản	x	
1280	180	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.014.295	Địa chất và khoáng sản	x	
1281	181	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014.279	Địa chất và khoáng sản	x	
1282	182	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014.280	Địa chất và khoáng sản	x	
1283	183	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014.281	Địa chất và khoáng sản	x	
1284	184	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.014.282	Địa chất và khoáng sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1285	185	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1.014.283	Địa chất và khoáng sản	x	
1286	186	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1.014.256	Địa chất và khoáng sản	x	
1287	187	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014.285	Địa chất và khoáng sản	x	
1288	188	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014.286	Địa chất và khoáng sản	x	
1289	189	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014.287	Địa chất và khoáng sản	x	
1290	190	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.014.288	Địa chất và khoáng sản	x	
1291	191	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.014.289	Địa chất và khoáng sản	x	
1292	192	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.014.290	Địa chất và khoáng sản	x	
1293	193	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1.014.291	Địa chất và khoáng sản	x	
1294	194	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014.292	Địa chất và khoáng sản	x	
1295	195	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1.014.293	Địa chất và khoáng sản	x	
1296	196	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	1.014.346	Địa chất và khoáng sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1297	197	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Địa chất và khoáng sản	x	
1298	198	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012.500	Tài nguyên nước	x	
1299	199	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012.501	Tài nguyên nước	x	
1300	200	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012.502	Tài nguyên nước	x	
1301	201	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012.503	Tài nguyên nước	x	
1302	202	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012.504	Tài nguyên nước	x	
1303	203	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004.232	Tài nguyên nước	x	
1304	204	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004.228	Tài nguyên nước	x	
1305	205	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000m ³ /ngày đêm	1.004.223	Tài nguyên nước	x	
1306	206	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004.211	Tài nguyên nước	x	
1307	207	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004.122	Tài nguyên nước	x	
1308	208	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001.738	Tài nguyên nước	x	
1309	209	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004.253	Tài nguyên nước	x	
1310	210	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009.669	Tài nguyên nước	x	
1311	211	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	2.001.770	Tài nguyên nước	x	
1312	212	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004.283	Tài nguyên nước	x	
1313	213	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt	1.011.516	Tài nguyên nước	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1314	214	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004.179	Tài nguyên nước	x	
1315	215	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004.167	Tài nguyên nước	x	
1316	216	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011.518	Tài nguyên nước	x	
1317	217	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000.824	Tài nguyên nước	x	
1318	218	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện	2.001.850	Tài nguyên nước	x	
1319	219	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013.799	Tài nguyên nước	x	
1320	220	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012.505	Tài nguyên nước	x	
1321	221	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012.498	Tài nguyên nước	x	
1322	222	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010.733	Môi trường	x	
1323	223	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).	1.010.735	Môi trường	x	
1324	224	Cấp giấy phép môi trường	1.010.727	Môi trường	x	
1325	225	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010.728	Môi trường	x	
1326	226	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010.729	Môi trường	x	
1327	227	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010.730	Môi trường	x	
1328	228	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000.987	Khí tượng thủy văn	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1329	229	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000.970	Khí tượng thủy văn	x	
1330	230	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000.943	Khí tượng thủy văn	x	
1331	231	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh.	1.013.861	Khí tượng thủy văn	x	
1332	232	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013.863	Khí tượng thủy văn	x	
1333	233	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013.823	Đất đai	x	
1334	234	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013.825	Đất đai	x	
1335	235	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013.826	Đất đai	x	
1336	236	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013.827	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1337	237	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	1.013.945	Đất đai	x	
1338	238	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013.946	Đất đai	x	
1339	239	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012.821	Đất đai	x	
1340	240	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.002.750	Đất đai	x	
1341	241	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012.756	Đất đai	x	
1342	242	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012.766	Đất đai	x	
1343	243	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.013.833	Đất đai	x	
1344	244	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013.995	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1345	245	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013.977	Đất đai	x	
1346	246	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1.013.980	Đất đai	x	
1347	247	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012.793	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1348	248	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1.013.988	Đất đai	x	
1349	249	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013.992	Đất đai	x	
1350	250	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013.993	Đất đai	x	
1351	251	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012.781	Đất đai	x	
1352	252	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012.782	Đất đai	x	
1353	253	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012.783	Đất đai	x	
1354	254	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012.784	Đất đai	x	
1355	255	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012.786	Đất đai	x	
1356	256	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	1.013.994	Đất đai	x	
1357	257	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012.790	Đất đai	x	
1358	258	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012.791	Đất đai	x	
1359	259	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012.785	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1360	260	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012.787	Đất đai	x	
1361	261	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	1.012.789	Đất đai	x	
1362	262	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.013.831	Đất đai	x	
1363	263	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1.013.947	Đất đai	x	
1364	264	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012.805	Đất đai	x	
1365	265	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1.004.237	Tổng hợp	x	
1366	266	Cung cấp thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011.671	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x	
1367	267	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000.049	Đo đạc bản đồ và thông tin địa lý	x	
1368	268	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên <i>(phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)</i>	1.008.672	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1369	269	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008.675	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1370	270	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)	1.008.682	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1371	271	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.014.022	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1372	272	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1.014.021	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1373	273	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004.117	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1374	274	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004.096	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1375	275	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004.150	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1376	276	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004.160	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	x	
1377	277	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003.596	Nông nghiệp (khuyến nông)	x	
1378	278	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (cấp xã)	1.010.092	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x	
1379	279	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội (cấp xã)	1.010.091	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1380	280	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) (cấp xã)	2.001.621	Thủy lợi	x	
1381	281	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.003.446	Thủy lợi	x	
1382	282	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã (cấp xã)	1.003.440	Thủy lợi	x	
1383	283	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp (cấp xã)	1.013.768	Thủy lợi	x	
1384	284	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003.347	Thủy lợi	x	
1385	285	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp (cấp xã)	2.001.627	Thủy lợi	x	
1386	286	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã (cấp xã)	1.003.471	Thủy lợi	x	
1387	287	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (cấp xã)	1.008.004	Trồng trọt	x	
1388	288	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (cấp xã)	1.012.694	Kiểm lâm	x	
1389	289	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng(cấp xã)	1.012.695	Kiểm lâm	x	
1390	290	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã (cấp xã)	1.012.812	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1391	291	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (cấp xã)	1.013.949	Đất đai	x	
1392	292	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (cấp xã)	1.013.950	Đất đai	x	
1393	293	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp xã)	1.013.952	Đất đai	x	
1394	294	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa (cấp xã)	1.013.953	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1395	295	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở (cấp xã)	1.013.962	Đất đai	x	
1396	296	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (cấp xã)	1.013.978	Đất đai	x	
1397	297	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót (cấp xã)	1.012.796	Đất đai	x	
1398	298	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi (cấp xã)	1.012.791	Đất đai	x	
1399	299	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thừa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (cấp xã)	1.013.979	Đất đai	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1400	300	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (cấp xã)	1.013.965	Đất đai	x	
1401	301	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)	1.013.967	Đất đai	x	
1402	302	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (cấp xã)	1.012.817	Đất đai	x	
1403	303	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (cấp xã)	1.012.753	Đất đai	x	
1404	304	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (cấp xã)	1.014.275	Đất đai	x	
1405	305	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	1.010.736	Môi trường	x	
1406	306	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	1.004.082	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x	
1407	307	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm (cấp xã)	1.011.606	Giảm nghèo	x	
1408	308	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011.607	Giảm nghèo	x	
1409	309	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm (cấp xã)	1.011.608	Giảm nghèo	x	
1410	310	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (cấp xã)	1.011.609	Giảm nghèo	x	
1411	311	Công nhận người lao động có thu nhập thấp (cấp xã)	3.000.412	Giảm nghèo	x	
1412	312	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng (cấp xã)	1.012.922	Lâm nghiệp	x	
1413	313	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (cấp xã)	1.012.531	Lâm nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1414	314	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (cấp xã)	1.011.471	Lâm nghiệp	x	
1415	315	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (cấp xã)	3.000.250	Lâm nghiệp	x	
1416	316	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công (cấp xã)	1.007.919	Lâm nghiệp	x	
1417	317	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (cấp xã)	3.000.502	Lâm nghiệp	x	
1418	318	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) (cấp xã)	1.012.836	Chăn nuôi	x	
1419	319	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước (cấp xã)	1.012.837	Chăn nuôi	x	
1420	320	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003.434	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1421	321	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp xã)	1.012490 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1422	322	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (cấp xã)	1.011250 (TTHC đặc thù)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	x	
1423	323	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) (cấp xã)	1.013.997	Thú y	x	
1424	324	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (cấp xã)	1.001.662	Tài nguyên nước	x	
1425	325	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)	1.004.498	Thủy sản	x	
1426	326	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (cấp xã)	1.003.956	Thủy sản	x	
1427	327	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	1.014.258	Địa chất và khoáng sản	x	
1428	328	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	1.014.259	Địa chất và khoáng sản	x	
	IX	SỔ TÀI CHÍNH				
1429	1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1430	2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1431	3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1432	4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1433	5	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1434	6	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	2.002043.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1435	7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1436	8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1437	9	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	1.005169.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1438	10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002011.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1439	11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1440	12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1441	13	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	2.002008.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1442	14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1443	15	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1444	16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1445	17	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1446	18	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp, thông tin để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp (của công ty cổ phần không phải là công ty niêm yết và công ty đăng ký giao dịch chứng khoán)	2.002044.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1447	19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1448	20	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1449	21	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1450	22	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	2.002031.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1451	23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1452	24	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	1.010026.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1453	25	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1454	26	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1455	27	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1456	28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1457	29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1458	30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1459	31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1460	32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1461	33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1462	34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	2.002017.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1463	35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1464	36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, địa điểm kinh doanh, thông báo tạm ngừng hoạt động, tiếp tục hoạt động trước thời hạn đã thông báo đối với văn phòng đại diện	2.002029.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1465	37	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002023.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1466	38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1467	39	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp, hiệu đính thông tin trên Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký doanh nghiệp lưu giữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1468	40	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1469	41	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1470	42	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1471	43	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.0 0.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	x	
1472	44	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
1473	45	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
1474	46	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	x	
1475	47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.642	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1476	48	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.644	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1477	49	Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.009.659	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1478	50	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1479	51	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009.729	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1480	52	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009.645	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1481	53	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.009.646	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1482	54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Sở Tài chính)	1.009.647	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1483	55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính)	1.009.664	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1484	56	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1485	57	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1486	58	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính)	1.009729.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1487	59	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1488	60	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	x	
1489	61	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	x	
1490	62	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán	1.009492.000.00.0 0.H55		x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1491	63	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầy đủ có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện cấp thuận chủ trương do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.H55	Lĩnh vực Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	x	
1492	64	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
1493	65	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
1494	66	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
1495	67	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
1496	68	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư	2.002004.H55	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp	x	
1497	69	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1498	70	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1499	71	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1500	72	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1501	73	Giao kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1502	74	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1503	75	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, huỷ hoại	3.000326.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1504	76	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324.H55	Lĩnh vực công sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1505	77	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257.H55	Lĩnh vực công sản	x	
1506	78	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	x	
1507	79	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	x	
1508	80	Thủ tục đăng ký mã số có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực công nghệ thông tin	x	
1509	81	Hiệp thương giá	1.012735.H55	Lĩnh vực quản lý giá	x	
1510	82	Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H55	Lĩnh vực quản lý giá	x	
1511	83	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
1512	84	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
1513	85	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	3.000214.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	x	
1514	86	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	x	
1515	87	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507.H55	Lĩnh vực đấu thầu	x	
1516	88	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
1517	89	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1518	90	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
1519	91	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
1520	92	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
1521	93	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011729.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	x	
1522	94	Thanh toán, xoá nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.0129961.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
1523	95	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
1524	96	Khấu trừ, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	1.012994.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	x	
1525	97	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	
1526	98	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	
1527	99	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1528	100	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3.000161.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng	x	
1529	101	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1530	102	Đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh	2.000720.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1531	103	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1532	104	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1533	105	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1534	106	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	
1535	107	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1536	108	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1537	109	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1538	110	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1539	111	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1540	112	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	2.002639.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1541	113	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1542	114	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1543	115	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1544	116	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1545	117	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1546	118	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1547	119	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002046.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1548	120	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1549	121	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1550	122	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1551	123	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1552	124	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1553	125	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1554	126	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1555	127	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1556	128	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1557	129	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1558	130	Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	1.005377.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1559	131	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1560	132	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1561	133	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1562	134	Thông báo thành lập/ thay đổi tổ hợp tác	2.002226.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1563	135	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.0 0.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1564	136	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
1565	137	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1.014371.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	x	
	X	SỞ TƯ PHÁP				
1566	1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H55	Nuôi con nuôi	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1567	2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1568	3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1569	4	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1570	5	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1571	6	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1572	7	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1573	8	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160.000.00.0 0.H55	Nuôi con nuôi	x	
1574	9	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001258.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1575	10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001333.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1576	11	Phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001.225	Đấu giá tài sản	x	
1577	12	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1578	13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1579	14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1580	15	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1581	16	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.000.00.0 0.H55	Đấu giá tài sản	x	
1582	17	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H55	Đấu giá tài sản	x	
1583	18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H55	Đấu giá tài sản	x	
1584	19	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H55	Luật sư	x	
1585	20	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1586	21	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H55	Luật sư	x	
1587	22	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1588	23	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.H55	Luật sư	x	
1589	24	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H55	Luật sư	x	
1590	25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1591	26	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1592	27	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1593	28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1594	29	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1595	30	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1596	31	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1597	32	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1598	33	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1599	34	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1600	35	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1601	36	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1602	37	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1603	38	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.0 0.H55	Luật sư	x	
1604	39	Bổ nhiệm công chứng viên	1.013803.H55	Công chứng	x	
1605	40	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H55	Công chứng	x	
1606	41	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H55	Công chứng	x	
1607	42	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H55	Công chứng	x	
1608	43	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H55	Công chứng	x	
1609	44	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1610	45	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H55	Công chứng	x	
1611	46	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H55	Công chứng	x	
1612	47	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H55	Công chứng	x	
1613	48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x	
1614	49	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2.002139.000.00.0 0.H55	Công chứng	x	
1615	50	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H55	Công chứng	x	
1616	51	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H55	Công chứng	x	
1617	52	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H55	Công chứng	x	
1618	53	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H55	Công chứng	x	
1619	54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H55	Công chứng	x	
1620	55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H55	Công chứng	x	
1621	56	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H55	Công chứng	x	
1622	57	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H55	Công chứng	x	
1623	58	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H55	Công chứng	x	
1624	59	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H55	Công chứng	x	
1625	60	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H55	Công chứng	x	
1626	61	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H55	Công chứng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1627	62	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H55	Công chứng	x	
1628	63	Chuyển đổi Văn phòng công chứng	1.013849.H55	Công chứng	x	
1629	64	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H55	Công chứng	x	
1630	65	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H55	Công chứng	x	
1631	66	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H55	Công chứng	x	
1632	67	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1633	68	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1634	69	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1635	70	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1636	71	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1637	72	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.0 0.H55	Tư vấn pháp luật	x	
1638	73	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130.H55	Quản tài viên	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1639	74	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H55	Quản tài viên	x	
1640	75	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H55	Quản tài viên	x	
1641	76	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.0 0.H55	Quản tài viên	x	
1642	77	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.0 0.H55	Quản tài viên	x	
1643	78	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.0 0.H55	Quản tài viên	x	
1644	79	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.00.0 0.H55	Quản tài viên	x	
1645	80	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.00.0 0.H55	Quản tài viên	x	
1646	81	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.001122.H55	Giám định tư pháp	x	
1647	82	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1648	83	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.H55	Giám định tư pháp	x	
1649	84	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1650	85	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1651	86	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1652	87	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H55	Giám định tư pháp	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1653	88	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1654	89	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.0 0.H55	Giám định tư pháp	x	
1655	90	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H55	Hòa giải thương mại	x	
1656	91	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H55	Hòa giải thương mại	x	
1657	92	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H55	Hòa giải thương mại	x	
1658	93	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H55	Hòa giải thương mại	x	
1659	94	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H55	Hòa giải thương mại	x	
1660	95	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.H55	Hòa giải thương mại	x	
1661	96	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	
1662	97	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	
1663	98	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	
1664	99	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1665	100	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	
1666	101	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.000.00.0 0.H55	Hòa giải thương mại	x	
1667	102	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H55	Hòa giải thương mại	x	
1668	103	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H55	Trọng tài thương mại	x	
1669	104	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H55	Trọng tài thương mại	x	
1670	105	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H55	Trọng tài thương mại	x	
1671	106	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H55	Trọng tài thương mại	x	
1672	107	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H55	Trọng tài thương mại	x	
1673	108	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H55	Trọng tài thương mại	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1674	109	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H55	Trọng tài thương mại	x	
1675	110	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1676	111	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1677	112	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1678	113	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1679	114	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1680	115	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.0 0.H55	Trọng tài thương mại	x	
1681	116	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H55	Thừa phát lại	x	
1682	117	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1683	118	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1684	119	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1685	120	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1686	121	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1687	122	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1688	123	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1689	124	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1690	125	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1691	126	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1692	127	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1693	128	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1694	129	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H55	Thừa phát lại	x	
1695	130	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H55	Thừa phát lại	x	
1696	131	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H55	Thừa phát lại	x	
1697	132	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.0 0.H55	Thừa phát lại	x	
1698	133	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1699	134	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1700	135	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1701	136	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1702	137	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1703	138	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1704	139	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1705	140	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1706	141	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1707	142	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1708	143	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1709	144	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.0 0.H55	Trợ giúp pháp lý	x	
1710	145	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1711	146	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.H55	Biện pháp bảo đảm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1712	147	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1713	148	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1714	149	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.H55	Biện pháp bảo đảm	x	
1715	150	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	2.000635.000.00.0 0.H55	Hộ tịch		
1716	151	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H55	Hộ tịch		
1717	152	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1718	153	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1719	154	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1720	155	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1721	156	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1722	157	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1723	158	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1724	159	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1725	160	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1726	161	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1727	162	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1728	163	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1729	164	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1730	165	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1731	166	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1732	167	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1733	168	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H55	Hộ tịch	x	
1734	169	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H55	Hộ tịch	x	
1735	170	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1736	171	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1737	172	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1738	173	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1739	174	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1740	175	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.0 0.H55		x	
1741	176	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1742	177	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1743	178	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.000.00.0 0.H5	Hộ tịch	x	
1744	179	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1745	180	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1746	181	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1747	182	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1748	183	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1749	184	Đăng ký khai sinh lưu động	1.003583.000.00.0 0.H5	Hộ tịch	x	
1750	185	Đăng ký khai tử lưu động	1.000419.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1751	186	Đăng ký kết hôn lưu động	1.000593.000.00.0 0.H55	Hộ tịch	x	
1752	187	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1753	188	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1754	189	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.0 0.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1755	190	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.0 0.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1756	191	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.000.00.0 0.H55	Hòa giải ở cơ sở	x	
1757	192	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	
1758	193	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x	
1759	194	Nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039.000.00.0 0.H55	Quốc tịch	x	
1760	195	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.000.00.0 0.H55	Quốc tịch	x	
1761	196	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.0 0.H55	Quốc tịch	x	
1762	197	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.0 0.H55	Quốc tịch	x	
1763	198	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	1.005136.000.00.0 0.H55	Quốc tịch	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1764	199	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193.000.00.0 0.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1765	200	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2.002192.000.00.0 0.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1766	201	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2.002165.000.00.0 0.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1767	202	Phục hồi danh dự	2.002191.000.00.0 0.H55	Bồi thường nhà nước	x	
1768	203	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
1769	204	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.0 0.H55	Chứng thực		
1770	205	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.0 0.H55	Chứng thực		
1771	206	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.0 0.H55	Chứng thực		
1772	207	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.0 0.H55	Chứng thực		
1773	208	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.000992.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
1774	209	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2.001008.000.00.0 0.H55	Chứng thực		

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1775	210	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001035.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
1776	211	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2.001406.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
1777	212	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	2.000913.000.00.0 0.H55	Chứng thực		
1778	213	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	2.000927.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
1779	214	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.0 0.H55	Chứng thực	x	
	XI	SỞ XÂY DỰNG				
1780	1	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H55	Đăng kiểm	x	
1781	2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H55	Đăng kiểm	x	
1782	3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001296.H55	Đăng kiểm	x	
1783	4	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.H55	Đăng kiểm	x	
1784	5	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1785	6	Công bố lại bến xe khách	1.000672.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1786	7	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1787	8	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1788	9	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1789	10	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1790	11	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2.000769.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1791	12	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1792	13	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1793	14	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1794	15	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1795	16	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1796	17	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1797	18	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1798	19	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1799	20	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1800	21	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1801	22	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1802	23	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1803	24	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1804	25	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1805	26	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005021.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1806	27	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005024.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1807	28	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1808	29	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1809	30	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1810	31	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1811	32	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1812	33	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1813	34	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1814	35	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1815	36	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1816	37	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1817	38	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.0 0.H55	Đường bộ	x	
1818	39	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H55	Đường bộ	x	
1819	40	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259.H55	Đường bộ	x	
1820	41	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.H55	Đường bộ	x	
1821	42	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.H55	Đường bộ	x	
1822	43	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276.H55	Đường bộ	x	
1823	44	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H55	Đường bộ	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1824	45	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H55	Đường bộ	x	
1825	46	Chấp thuận đề nghị đầu nối vào đường tỉnh	1.014.411		x	
1826	47	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014412		x	
1827	48	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý	1014413		x	
1828	49	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1829	50	Cấp lại Giấy phép lái tàu	1.003897.H55	Đường sắt	x	
1830	51	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1831	52	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1832	53	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1833	54	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1834	55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1835	56	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071.H55	Đường sắt	x	
1836	57	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	
1837	58	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.000.00.0 0.H55	Đường sắt	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1838	59	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134.000.00.00.H55	Đường sắt	x	
1839	60	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000.H55	Đường sắt	x	
1840	61	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844.H55	Đường sắt	x	
1841	62	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075.H55	Đường sắt	x	
1842	63	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001.666	Đường bộ	x	
1843	64	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001.692	Đường bộ	x	
1844	65	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001.725	Đường bộ	x	
1845	66	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001.717	Đường bộ	x	
1846	67	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010.702	Đường bộ	x	
1847	68	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010.704	Đường bộ	x	
1848	69	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1.002.829	Đường bộ	x	
1849	70	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	1.002.817	Đường bộ	x	
1850	71	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1.002.847	Đường bộ	x	
1851	72	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1.000.302	Đường bộ	x	
1852	73	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1.000.321	Đường bộ	x	
1853	74	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004.883	Đường sắt	x	
1854	75	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1855	76	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1856	77	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1857	78	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1858	79	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1859	80	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1860	81	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1861	82	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1862	83	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003592.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1863	84	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003614.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1864	85	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1865	86	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1866	87	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1867	88	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1868	89	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1869	90	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1870	91	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1871	92	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1872	93	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1873	94	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1874	95	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1875	96	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1876	97	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1877	98	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1878	99	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1879	100	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1880	101	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1881	102	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1882	103	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1883	104	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1884	105	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1885	106	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1886	107	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1887	108	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1888	109	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1889	110	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1890	111	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1891	112	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.0 0.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1892	113	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1893	114	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1894	115	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1895	116	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1896	117	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1897	118	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1898	119	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1899	120	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1900	121	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1901	122	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1902	123	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1903	124	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.H55	Hàng hải và đường thủy	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1904	125	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2.002624.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1905	126	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H55	Hàng hải và đường thủy	x	
1906	127	Đổi tên cảng cạn		Hàng hải và đường thủy	x	
1907	128	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x	
1908	129	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới		Hàng hải và đường thủy	x	
1909	130	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia		Hàng hải và đường thủy	x	
1910	131	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H55	Hạ tầng kỹ thuật	x	
1911	132	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1912	133	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1913	134	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012902.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1914	135	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1915	136	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.H55	Kinh doanh bất động sản	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1916	137	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1917	138	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1.012906.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1918	139	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1919	140	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1920	141	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.H55	Kinh doanh bất động sản	x	
1921	142	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.H55	Nhà ở và công sở	x	
1922	143	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H55	Nhà ở và công sở	x	
1923	144	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.H55	Nhà ở và công sở	x	
1924	145	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H55	Nhà ở và công sở	x	
1925	146	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H55	Nhà ở và công sở	x	
1926	147	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H55	Nhà ở và công sở	x	
1927	148	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H55	Nhà ở và công sở	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1928	149	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.H55	Nhà ở và công sở	x	
1929	150	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H55	Nhà ở và công sở	x	
1930	151	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.H55	Nhà ở và công sở	x	
1931	152	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H55	Nhà ở và công sở	x	
1932	153	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H55	Nhà ở và công sở	x	
1933	154	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H55	Nhà ở và công sở	x	
1934	155	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.H55	Nhà ở và công sở	x	
1935	156	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.H55	Nhà ở và công sở	x	
1936	157	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.H55	Nhà ở và công sở	x	
1937	158	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công		Nhà ở và công sở	x	
1938	159	Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x	
1939	160	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương		Nhà ở và công sở	x	
1940	161	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội		Nhà ở và công sở	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1941	162	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H55	Vật liệu xây dựng	x	
1942	163	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x	
1943	164	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H55	Giám định tư pháp	x	
1944	165	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
1945	166	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
1946	167	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	
1947	168	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1948	169	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
1949	170	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
1950	171	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x	
1951	172	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1952	173	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1953	174	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1954	175	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1955	176	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1956	177	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1957	178	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.H55	Hoạt động xây dựng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1958	179	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1959	180	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1960	181	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1961	182	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1962	183	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H55	Hoạt động xây dựng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1963	184	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1964	185	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1965	186	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1966	187	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1967	188	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1968	189	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	x	
1969	190	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H55	Hoạt động xây dựng	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1970	191	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình		Hoạt động xây dựng	x	
1971	192	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1972	193	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1.008989.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1973	194	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1974	195	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1975	196	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1976	197	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.0 0.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x	
1977	198	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
1978	199	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
1979	200	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
1980	201	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1981	202	Cung cấp thông tin về hồ sơ cấm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x	
	XII	SỞ Y TẾ				
1982	1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.014092.H55	Dược phẩm	x	
1983	2	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.014099.H55	Dược phẩm	x	
1984	3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.014100.H55	Dược phẩm	x	
1985	4	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.014101.H55	Dược phẩm	x	
1986	5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076.H55	Dược phẩm	x	
1987	6	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104.H55	Dược phẩm	x	
1988	7	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	1.014102.H55	Dược phẩm	x	
1989	8	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1.014069.H55	Dược phẩm	x	
1990	9	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H55	Dược phẩm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
1991	10	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105.H55	Dược phẩm	x	
1992	11	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.014090.H55	Dược phẩm	x	
1993	12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087.H55	Dược phẩm	x	
1994	13	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078.H55	Dược phẩm	x	
1995	14	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	1014203.H55	Dược phẩm	x	
1996	15	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1003068.H55	Dược phẩm	x	
1997	16	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.H55	Mỹ phẩm	x	
1998	17	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.H55	Mỹ phẩm	x	
1999	18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.H55	Mỹ phẩm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2000	19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.H55	Mỹ phẩm	x	
2001	20	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.H55	Mỹ phẩm	x	
2002	21	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.H55	Mỹ phẩm	x	
2003	22	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.H55	Mỹ phẩm	x	
2004	23	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.H55	Mỹ phẩm	x	
2005	24	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.H55	Mỹ phẩm	x	
2006	25	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	1.002238.H55	Mỹ phẩm		
2007	26	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013866.H55	Phòng bệnh	x	
2008	27	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013874.H55	Phòng bệnh	x	
2009	28	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013887.H55	Phòng bệnh	x	
2010	29	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013891.H55	Phòng bệnh	x	
2011	30	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013895.H55	Phòng bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2012	31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013867.H55	Phòng bệnh	x	
2013	32	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	1.013868.H55	Phòng bệnh	x	
2014	33	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013870.H55	Phòng bệnh	x	
2015	34	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013872.H55	Phòng bệnh	x	
2016	35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.013875.H55	Phòng bệnh	x	
2017	36	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.013880.H55	Phòng bệnh	x	
2018	37	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.013881.H55	Phòng bệnh	x	
2019	38	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.013883.H55	Phòng bệnh	x	
2020	39	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013886.H55	Phòng bệnh	x	
2021	40	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013889.H55	Phòng bệnh	x	
2022	41	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013892.H55	Phòng bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2023	42	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944.000.00.0 0.H55	Y tế dự phòng	x	
2024	43	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.000.00.0 0.H55	Y tế dự phòng	x	
2025	44	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H55	Y tế dự phòng	x	
2026	45	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.H55	Y tế dự phòng	x	
2027	46	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H55	Y tế dự phòng	x	
2028	47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.H55	Y tế dự phòng	x	
2029	48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.001178.H55	Y tế dự phòng	x	
2030	49	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.H55	Y tế dự phòng	x	
2031	50	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2032	51	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2033	52	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.000.00.0 0.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2034	53	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.0 0.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2035	54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.0 0.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2036	55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.0 0.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2037	56	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2038	57	Đăng ký hành nghề	1.012275.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2039	58	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2040	59	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2041	60	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2042	61	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2043	62	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2044	63	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2045	64	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2046	65	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2047	66	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2048	67	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2049	68	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2050	69	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2051	70	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2052	71	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2053	72	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x	
2054	73	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.H55	Dự phòng	x	
2055	74	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.H55	Dự phòng	x	
2056	75	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.H55	Dự phòng	x	
2057	76	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013860.H55	Phòng bệnh	x	
2058	77	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013864.H55	Phòng bệnh	x	
2059	78	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013869.H55	Phòng bệnh	x	
2060	79	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013873.H55	Phòng bệnh	x	
2061	80	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013879.H55	Phòng bệnh	x	
2062	81	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1.013890.H55	Phòng bệnh	x	
2063	82	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	1.013878.H55	Phòng bệnh	x	
2064	83	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1.013884.H55	Phòng bệnh	x	
2065	84	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	1.013893.H55	Phòng bệnh	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2066	85	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	1.013865.H55	Phòng bệnh	x	
2067	86	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013036.H55	Dự phòng	x	
2068	87	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013037.H55	Dự phòng	x	
2069	88	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.013034.H55	Dự phòng	x	
2070	89	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1.013035.H55	Dự phòng	x	
2071	90	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012416.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2072	91	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2073	92	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2074	93	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1.012417.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2075	94	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012415.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2076	95	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H55	Y Dược cổ truyền	x	
2077	96	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách Dân số	2.001088.H55	Dân số	x	
2078	97	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000282.H55	Bảo trợ xã hội	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2079	98	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000286.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2080	99	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013820.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2081	100	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1.013814.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2082	101	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2083	102	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000477.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2084	103	Cấp, Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2.000051.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2085	104	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1.012990.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2086	105	Cấp, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012992.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2087	106	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2088	107	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004.946.H55	Trẻ em	x	
2089	108	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)	1.004944.H55	Trẻ em	x	
2090	109	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025.H55	PCTNXH	x	
2091	110	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.H55	PCTNXH	x	
2092	111	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014011.H55	PCTNXH	x	
2093	112	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.H55	PCTNXH	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2094	113	Cấp giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014010.H55	PCTNXH	x	
2095	114	Hỗ trợ học văn hoá, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.H55	PCTNXH	x	
2096	115	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2097	116	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2098	117	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014027.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2099	118	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014028.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2100	119	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2101	120	Cấp, đổi lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2102	121	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.H55	Bảo trợ xã hội	x	
2103	122	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bị bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001.947.H55	Trẻ em	x	
2104	123	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004.941.H55	Trẻ em	x	
2105	124	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001.944.H55	Trẻ em	x	
2106	125	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001.942.H55	Trẻ em	x	
2107	126	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.013838.H55	An toàn thực phẩm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2108	127	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)	1.013847.H55	An toàn thực phẩm	x	
2109	128	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013851.H55	An toàn thực phẩm	x	
2110	129	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013858.H55	An toàn thực phẩm	x	
2111	130	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi An toàn thực phẩm	1.013862.H55	An toàn thực phẩm	x	
2112	131	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013857.H55	An toàn thực phẩm	x	
2113	132	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013854.H55	An toàn thực phẩm	x	
2114	133	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013850.H55	An toàn thực phẩm	x	
2115	134	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013844.H55	An toàn thực phẩm	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2116	135	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013841.H55	An toàn thực phẩm	x	
2117	136	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.013829.H55	An toàn thực phẩm	x	
2118	137	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855.H55	An toàn thực phẩm	x	
2119	138	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá	1.013896.H55	Phòng bệnh	x	
2120	139	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)	1.013898.H55	Phòng bệnh	x	
2121	140	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	1.013894.H55	Phòng bệnh	x	
2122	141	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x	
2123	142	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	1.013824.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x	
2124	143	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013871.H55	Giám định	x	
2125	144	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần	1.013876.H55	Giám định	x	

	STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả
2126	145	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3.000447.H55	Thiết bị Y tế	x	
2127	146	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3000448.H55	Thiết bị Y tế	x	
2128	147	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	3.000449.H55	Thiết bị Y tế	x	
2129	148	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.003006.H55	Thiết bị Y tế	x	
2130	149	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế loại A, B.	1.003029.H55	Thiết bị Y tế	x	
2131	150	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	1.003039.H55	Thiết bị Y tế	x	
	XIII	VĂN PHÒNG UBND TỈNH				
2132	1	Thủ tục Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H55	Quản lý xuất nhập cảnh	X	
2133	2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X	
2134	3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X	
2135	4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X	
2136	5	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X	